

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng - Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	31/12/2008
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.974.892.329.455	1.817.761.044.228
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		288.805.178.788	224.995.966.308
111	1. Tiền	1	288.805.178.788	224.995.966.308
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	751.305.092.151	888.029.542.151
121	1. Đầu tư ngắn hạn		751.305.092.151	888.029.542.151
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3	903.871.905.469	692.634.542.276
131	1. Phải thu khách hàng		634.186.053.163	396.951.553.087
132	2. Trả trước cho người bán		25.747.808.950	24.357.630.797
135	5. Các khoản phải thu khác		245.179.282.031	272.566.597.067
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-1.241.238.675	-1.241.238.675
140	IV. Hàng tồn kho		3.059.116.580	2.301.369.002
141	1. Hàng tồn kho	4	3.059.116.580	2.301.369.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.851.036.467	9.799.624.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		819.698.849	171.613.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.486.165.533	454.546
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		12.545.172.085	9.627.556.085
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.666.753.227.501	1.391.647.189.554
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		79.956.856.314	35.391.807.115
218	4. Phải thu dài hạn khác	5	79.956.856.314	35.391.807.115
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định	6	359.791.843.437	198.635.291.060
221	1. Tài sản cố định hữu hình		67.174.612.018	71.289.027.419
222	- Nguyên giá		143.997.486.836	144.388.904.277
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-76.822.874.818	-73.099.876.858
227	3. Tài sản cố định vô hình		27.248.980.909	27.590.865.597
228	- Nguyên giá		36.407.038.120	35.490.583.148
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-9.158.057.211	-7.899.717.551
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	265.368.250.510	99.755.398.044
240	III. Bất động sản đầu tư		7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá		7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	1.203.450.178.711	1.132.974.254.864
251	1. Đầu tư vào công ty con		210.248.000.000	210.248.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		38.074.432.500	38.074.432.500
258	3. Đầu tư dài hạn khác		984.681.425.531	938.535.526.060
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-29.553.679.320	-53.883.703.696
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.899.306.539	16.990.794.015
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.435.874.735	9.323.681.232
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	9	2.463.431.804	1.667.112.783

270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN**3.641.645.556.956****3.209.408.233.782****NGUỒN VỐN****300 A. NỢ PHẢI TRẢ****1.546.810.748.621****1.106.732.338.554****310 I. Nợ ngắn hạn****587.185.744.548****291.107.464.129**

311 1. Vay và nợ ngắn hạn

10

100.000.000.000

0

312 2. Phải trả người bán

10

304.287.429.964

190.431.150.817

313 3. Người mua trả tiền trước

10

125.989.049.712

39.408.766.217

314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11

29.019.735.842

25.595.004.206

315 5. Phải trả người lao động

-35.883.711.414

-7.144.741.275

319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác

12

63.773.240.444

42.817.284.164

320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

0

0

330 II. Nợ dài hạn**136.800.000****131.800.000**

333 3. Phải trả dài hạn khác

136.800.000

131.800.000

III. Dự phòng nghiệp vụ

13

959.488.204.073**815.493.074.425**

351 1 - Dự phòng phí

599.197.185.466

528.107.302.480

352 2 - Dự phòng toán học

0

0

353 3 - Dự phòng bồi thường

178.909.652.952

127.473.227.854

354 4 - Dự phòng dao động lớn

181.381.365.655

159.912.544.091

400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**2.094.834.808.335****2.102.675.895.228****410 I. Vốn chủ sở hữu**

14

2.094.834.808.335**2.104.453.056.477**

411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

755.000.000.000

755.000.000.000

412 2. Thặng dư vốn cổ phần

1.133.484.074.449

1.133.484.074.449

422 9. Quỹ dự trữ bắt buộc

22.575.082.106

22.575.082.106

419 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

0

0

420 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

183.775.651.780

193.393.899.922

421 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

0

0

430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**0****-1.777.161.249**

431 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

0

-1.777.161.249**440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN****3.641.645.556.956****3.209.408.233.782**

Ngày 22 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Mẫu số B 02 a - DNBH

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ - BTC

Ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Oúi 2 năm 2009

(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy Kế	Quý 2/2009
1	2		3	4
1. Thu phí bảo hiểm	01		999.769.880.088	528.007.881.666
3. Các khoản giảm trừ	03		284.142.494.607	190.731.478.665
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08		71.089.882.986	31.953.072.553
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09		37.887.492.778	20.931.479.427
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		16.729.945	13.265.945
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	15.1	682.441.725.218	326.268.075.820
8. Chi bồi thường bảo hiểm , trả tiền bảo hiểm	15	16	488.200.668.766	285.879.639.541
10. Các khoản giảm trừ	17	16	137.571.921.128	107.724.554.803
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	16	350.628.747.638	178.155.084.738
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22		-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23		51.436.425.098	11.436.425.098
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		21.468.821.564	10.151.764.687
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		106.085.998.872	61.317.114.299
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41		529.619.993.172	261.060.388.822
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42		152.821.732.046	65.207.686.998
18. Chi phí bán hàng	43		-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	17	183.045.368.180	92.493.565.111
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45		(30.223.636.134)	(27.285.878.113)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	15.2	128.291.686.391	80.865.590.800
22. Chi hoạt động tài chính	47	18	1.371.819.180	(3.452.476.014)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51		126.919.867.211	84.318.066.814
24. Thu nhập hoạt động khác	52		645.829.147	580.150.210
25. Chi phí hoạt động khác	53		91.387.067	83.548.132
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54		554.442.080	496.602.078
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	20	97.250.673.157	57.528.790.779
32. Thuế TNDN phải nộp	60		9.569.656.640	4.941.921.343
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61		87.681.016.517	52.586.869.436

TP.HCM, Ngày 22 tháng 07 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS. Trần Vĩnh Đức

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng - Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	30/06'/2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97.250.673.157	155.400.584.377
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.867.108.487	15.403.354.919
- Các khoản dự phòng	03	143.995.129.648	49.725.586.909
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.927.038.343)	(19.106.452.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(122.418.663.998)	(187.882.058.891)
- Chi phí lãi vay	06	69.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.836.208.951	13.541.014.955
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(276.636.253.400)	(108.772.669.530)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(757.747.578)	(464.613.033)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	299.957.400.751	81.027.055.853
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	1.228.870.068	(401.630.123)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(69.000.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.279.120.332)	(39.772.742.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	685.162.410.023	704.532.200.055
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(789.957.737.326)	(798.386.567.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.485.031.157	(148.697.951.444)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(168.023.660.864)	(37.229.801.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	183.491.326	127.149.943
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.003.337.750.000)	(2.010.776.312.646)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.034.219.285.153	2.231.171.476.037
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.385.415.000)	(677.103.222.060)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.752.406.000	363.227.896.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.588.786.365	133.688.224.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.997.142.980	3.105.410.104
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.600.000.000)	(52.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.400.000.000	(52.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	58.882.174.137	(198.442.541.340)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		224.995.966.308	404.332.055.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.927.038.343	19.106.452.359
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	288.805.178.788	224.995.966.308
		-	-

Ngày 22 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho 6 tháng năm 2009

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
1. TIỀN	288.805.178.788	224.995.966.308
- Tiền mặt tồn quỹ	13.893.406.583	12.222.112.035
- Tiền gửi ngân hàng	268.366.548.563	212.273.354.273
- Tiền đang chuyển	6.545.223.642	500.500.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.954.755.270.862	2.021.003.797.015
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	751.305.092.151	888.029.542.151
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.203.450.178.711	1.132.974.254.864
- Đầu tư vào công ty con	210.248.000.000	210.248.000.000
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	38.074.432.500	38.074.432.500
- Đầu tư dài hạn khác	984.681.425.531	938.535.526.060
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-29.553.679.320	-53.883.703.696
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	903.871.905.469	692.634.542.276
- Phải thu khách hàng	634.186.053.163	396.951.553.087
- Trả trước cho người bán	25.747.808.950	24.357.630.797
- Các khoản phải thu khác:	245.179.282.031	272.566.597.067
- Dự phòng phải thu khó đòi	-1.241.238.675	-1.241.238.675
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	3.059.116.580	2.301.369.002
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	79.956.856.314	35.391.807.115
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	265.368.250.510	99.755.398.044
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	7.435.874.735	9.323.681.232
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	2.463.431.804	1.667.112.783
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	530.276.479.676	229.839.917.034
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	
Phải trả cho người bán	304.287.429.964	190.431.150.817
Người mua trả tiền trước	125.989.049.712	39.408.766.217
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	29.019.735.842	25.595.004.206
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	63.773.240.444	42.817.284.164
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	959.488.204.073	815.493.074.425

- Dự phòng phí bảo hiểm	599.197.185.466	528.107.302.480
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	178.909.652.952	127.473.227.854
- Dự phòng dao động lớn	181.381.365.655	159.912.544.091

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2009-Lũy kế VND	Năm 2009-Quý 2 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	999.769.880.088	528.007.881.666
- Các khoản giảm trừ	272.415.689.177	179.004.673.235
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	272.079.433.070	181.476.480.506
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	336.256.107	-2.471.807.271
- Tăng giảm dự phòng phí	71.089.882.986	31.953.072.553
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	37.887.492.778	20.931.479.427
- Thu khác hoạt động kinh doanh	16.729.945	13.265.945
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	682.441.725.218	326.268.075.820
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	128.291.686.391	80.865.590.800
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	488.200.668.766	285.879.639.541
- Các khoản giảm trừ	137.571.921.128	107.724.554.803
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	51.436.425.098	11.436.425.098
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	21.468.821.564	10.151.764.687
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	106.085.998.872	61.317.114.299
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	183.045.368.180	92.493.565.111
18. Chi phí hoạt động tài chính	1.371.819.180	-3.452.476.014
19. Chi phí hoạt động khác	91.387.067	83.548.132
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Ké toán	97.250.673.157	57.528.790.779
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	20.693.420.041	17.993.420.041
Lợi nhuận chịu thuế	76.557.253.116	39.535.370.738
Thuế TNDN phải nộp (25% x 50%)	9.569.656.640	4.941.921.343

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	77.749.314.975	38.137.268.699	67.753.809	24.970.805.380	3.463.761.414	144.388.904.277	35.490.583.148	179.879.487.425
2	Số tăng trong kỳ	0	1.159.710.485	0	904.531.081	0	2.064.241.566	916.454.972	2.980.696.538
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm		647.324.121		891.127.549		1.538.451.670	916.454.972	2.454.906.642
	Đầu tư XDCB hoàn thành						0		0
	Điều chuyển nội bộ		512.386.364		13.403.532		525.789.896		525.789.896
	Tăng khác						0		0
3	Số giảm trong kỳ	0	1.066.510.091	32.500.000	1.308.960.436	47.688.480	2.455.659.007	0	2.455.659.007
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0	0	0
	Thanh lý, nhượng bán		554.123.727	32.500.000	1.295.556.904	47.688.480	1.929.869.111	0	1.929.869.111
	Điều chuyển nội bộ		512.386.364		13.403.532		525.789.896	0	525.789.896
	Giảm khác						0	0	0
4	Số dư cuối năm	77.749.314.975	38.230.469.093	35.253.809	24.566.376.025	3.416.072.934	143.997.486.836	36.407.038.120	180.404.524.956
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	23.303.814.034	25.784.197.665	61.037.813	21.724.248.999	2.226.578.347	73.099.876.858	7.899.717.551	80.999.594.409
2	Khấu hao tăng trong năm	2.185.020.103	2.269.933.375	331.381	937.733.978	327.166.454	5.720.185.291	1.258.339.660	6.978.524.951
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	2.185.020.103	2.128.369.143	331.381	924.330.446	327.166.454	5.565.217.527	1.258.339.660	6.823.557.187
	Tăng do điều chuyển nội bộ		141.564.232		13.403.532		154.967.764		154.967.764
	Tăng khác						0	0	0
3	Khấu hao giảm trong năm	0	615.906.059	26.115.385	1.307.477.407	47.688.480	1.997.187.331	0	1.997.187.331
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán		474.341.827	26.115.385	1.294.073.875	47.688.480	1.842.219.567	0	1.842.219.567
	Giảm do điều chuyển nội bộ		141.564.232		13.403.532		154.967.764	0	154.967.764
	Giảm khác						0	0	0
4	Số dư cuối năm	25.488.834.137	27.438.224.981	35.253.809	21.354.505.570	2.506.056.321	76.822.874.818	9.158.057.211	85.980.932.029
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	54.445.500.941	12.353.071.034	6.715.996	3.246.556.381	1.237.183.067	71.289.027.419	27.590.865.597	98.879.893.016
	Tại ngày cuối năm	52.260.480.838	10.792.244.112	0	3.211.870.455	910.016.613	67.174.612.018	27.248.980.909	94.423.592.927

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	22.575.082.106		193.393.899.922
- Tăng vốn trong kỳ	-	-		-		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						97.250.673.157
- ĐC Lợi nhuận tăng năm trước						-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008						(90.600.000.000)
- Phân phối quỹ						
- Chi các khoản từ LN sau thuế						(16.268.921.299)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	22.575.082.106	-	183.775.651.780

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-